

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2018

(Báo cáo hợp nhất toàn Công ty)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		79 234 109 251	96 225 161 454
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20 502 386 634	38 073 735 168
1. Tiền	111	V.01	20 502 386 634	24 431 640 948
2. Các khoản tương đương tiền	112			13 642 094 220
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu	130		21 593 739 525	22 176 908 152
1. Phải thu của khách hàng	131		16 075 747 523	15 957 102 118
2. Trả trước cho người bán	132		4 228 540 675	4 998 685 458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 832 791 034	1 764 460 283
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(543 339 707)	(543 339 707)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		27 633 884 368	28 408 861 581
1. Hàng tồn kho	141	V.04	27 633 884 368	28 408 861 581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9 504 098 724	7 565 656 553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 504 098 724	7 565 656 553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		927 752 157 225	899 420 688 497
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		758 028 515 136	778 178 492 241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	755 916 296 166	775 883 915 401
- Nguyên giá	222		1725 836 040 469	1715 245 615 345

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(969 919 744 303)	(939 361 699 944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 112 218 970	2 294 576 840
- Nguyên giá	228		4 970 450 747	4 970 450 747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 858 231 777)	(2 675 873 907)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155 470 507 007	112 409 963 922
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61 179 893 165	61 405 050 177
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94 290 613 842	51 004 913 745
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3 870 255 000	3 870 255 000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		3 870 255 000	3 870 255 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		10 382 880 082	4 961 977 334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 382 880 082	4 961 977 334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1006 986 266 476	995 645 849 951
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		445 256 572 426	441 740 870 799
I- Nợ ngắn hạn	310		157 634 057 144	214 108 940 187
1. Phải trả cho người bán	311		70 727 077 524	103 270 896 654
2. Người mua trả tiền trước	312		1 774 060 589	1 839 714 858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7 749 192 997	13 294 379 836
4. Phải trả người lao động	314		37 077 530 756	63 490 082 327
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 456 048 423	1 798 815 751
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8 227 440 299	4 162 839 205
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23 914 088 552	24 385 123 552
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 708 618 004	1 867 088 004
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		287 622 515 282	227 631 930 612
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		287 622 515 282	227 631 930 612
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		561 729 694 050	553 904 979 152
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	561 729 694 050	553 904 979 152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		402 919 301 959	402 951 789 959
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		397 580 901 959	397 613 389 959
- Cổ phiếu ưu đãi	411		5 338 400 000	5 338 400 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		84 787 154 244	84 787 154 244
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20 237 297 104	20 237 297 104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47 785 940 743	39 928 737 845
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		47 785 940 743	39 928 737 845
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6 000 000 000	6 000 000 000
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1006 986 266 476	995 645 849 951

Ngày 17 Tháng 04 Năm 2018

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Thị Kiều


Nguyễn Văn Thanh



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2018	
			Quý I	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	121 423 658 447	517 427 713 381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	121 423 658 447	517 427 713 381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	86 400 935 044	414 165 771 594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35 022 723 403	103 261 941 787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14 828 207	2 495 998 566
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 905 338 648	18 843 067 272
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4 905 338 648	18 843 067 272
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	135 985 641	494 886 641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	20 187 896 474	36 405 360 054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		9 808 330 847	50 014 626 386
11. Thu nhập khác	31		13 636 365	1 553 210 629
12. Chi phí khác	32		463 589	1 963 233 441
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13 172 776	(410 022 812)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9 821 503 623	49 604 603 574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 964 300 725	9 675 865 729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7 857 202 898	39 928 737 845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 17 Tháng 04 Năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Thị Huyền






Nguyễn Văn Thanh

KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN NGHĨA VỤ (NĂM TT 200)

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế	010	7 717 433 384	11 080 825 339	15 606 746 091	3 191 516 593
1. Thuế GTGT phải nộp	011	(3 961)	6 681 844 443	6 681 844 443	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	012				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	013				
4. Thuế nhập khẩu	014				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	015	4 975 865 729	1 964 300 725	4 975 865 729	1 964 300 725
6. Thuế thu nhập cá nhân	016	633 370 432	268 620 000	635 771 655	266 218 777
7. Thuế tài nguyên	017	1 576 454 855	1 690 059 539	2 765 675 001	500 839 393
8. Thuế nhà đất	018				
9. Tiền thuê đất	019				
10. Các loại thuế khác	020	531 746 329	476 000 632	547 589 263	460 157 698
II- các khoản phải nộp khác	021	5 576 942 491	15 341 741 195	16 361 007 282	4 557 676 404
1. Các khoản phụ thu	031				
2. Các khoản phí, lệ phí	032	5 576 942 491	15 341 741 195	16 361 007 282	4 557 676 404
3. Các khoản phải nộp khác	033				
Tổng cộng	035	13 294 375 875	26 422 566 534	31 967 753 373	7 749 192 997
CỘNG			79 267 699 602	95 903 260 119	

Người lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Ngày 19 Tháng 04 Năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị




Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80 045 580 670	598 844 387 522
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64 248 352 566)	(89 664 958 162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55 632 148 197)	(144 815 249 484)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4 990 410 005)	(17 385 572 042)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4 975 865 729)	(9 522 850 466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		238 972 365	3 514 747 112
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27 446 850 411)	(125 039 770 135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(77 009 073 873)	215 930 734 345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70 120 000)	(250 411 158 305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			2 486 127 584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70 120 000)	(247 925 030 721)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			8 947 884 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60 590 584 670	18 322 458 089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1 071 035 000)	(34 245 584 855)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(16 923 974 760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59 519 549 670	(23 899 217 526)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(17 559 644 203)	(55 893 513 902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38 062 030 837	93 955 544 739
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	20 502 386 634	38 062 030 837

Người lập biểu


Lữ Thị Huyền

Kế toán trưởng


Tô Thị Hiền Nga



Ngày 18 Tháng 04 Năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị


Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2018

(Báo cáo hợp nhất toàn Công ty)

10
C
C
U
U
/K
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 03 năm 2018: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 95,16%; các cổ động khác chiếm 4,84% Theo quyết định số 3005/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;
- Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khoá trao tay;
- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nghiên cứu XD các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê..

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

.- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).
- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

3 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
Tiền mặt	2,191,418,309	2,079,664,457
Tiền gửi ngân hàng	18,310,968,325	22,351,976,491
Các khoản tương đương tiền (i)		13,642,094,220
Cộng	20,502,386,634	38,073,735,168

4 Các khoản đầu tư tài chính	<u>31/03/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	3,870,255,000	3,870,255,000
- Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco		
- Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	3,870,255,000	3,870,255,000

Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty con: Công ty TNHH cấp nước Yên Lập (i)

Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Quảng Ninh

Tỷ lệ lợi ích: 81%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 81%

Hoạt động kinh doanh chính: Nước Sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VNĐ, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 81%. Ngày 29/1/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40,660,6 m² đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án dừng hoạt động. Đến thời điểm 31/03/2018, Công ty và Công ty cổ phần nước sạch và môi trường Việt Nam (thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập) đang trong quá trình làm việc để thống nhất các thủ tục giải thể Công ty TNHH cấp nước Yên Lập.

5 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
a Phải thu khách hàng				
Phải thu tiền nước	13,021,238,155		12,167,050,188	
Phải thu lắp đặt nước	942,309,065		772,907,177	
Các đối tượng khác	2,112,200,303	543,339,707	3,017,144,753	543,339,707
Cộng	16,075,747,523	543,339,707	15,957,102,118	543,339,707
b Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tạm ứng	896,556,492		261,975,000	
Phải thu về thuế TNCN	226,669,896		535,987,031	
Phải thu BHXH tiền chế độ cho NLD	1,381,521		300,352,558	
Phải thu khác	708,183,125		666,145,694	
	1,832,791,034		1,764,460,283	
6. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng Hải Thịnh	24,427,786		2,229,872,877	
Công ty CP công nghệ XD BHD	135,105,800		135,105,800	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Các khoản khác	3,652,420,089		2,217,119,781	
	4,228,540,675		4,998,685,458	
7 Nợ xấu				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó				
Công ty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Trung tâm phát triển quỹ đất Hoàn Kiếm	79,454,000		79,454,000	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Các công ty khác	332,594,307	81,417,600	332,594,307	81,417,600
Cộng	624,757,307	81,417,600	624,757,307	81,417,600

8. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	25,823,815,600		26,990,965,173	
Công cụ, dụng cụ	522,861,668		632,892,651	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,287,207,100		785,003,757	
Cộng	27,633,884,368	0	28,408,861,581	0

9 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,179,893,165	61,179,893,165	61,405,050,177	61,405,050,177
Cộng	61,179,893,165	61,179,893,165	61,405,050,177	61,405,050,177

b Chi phí XD CB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>31/03/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự án cấp nước Đảo Hà Nam- thị xã Quảng Yên	7,372,690,505	4,271,673,233
Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước Hải Xuân - Móng Cái	6,676,804,137	3,928,330,500
Đầu tư cải tạo công nghệ nâng cao hiệu quả xử lý nước tại NMN Diễn Vọng giai đoạn 2	7,705,222,323	2,415,229,596
Đầu tư tuyến ống D630NSC chuyên tải và đảm bảo an toàn cấp nước từ NMN DVọng về TP Hạ Long	37,140,064,777	26,116,754,777
Công trình khác	34,902,287,270	13,866,009,047
Sửa chữa lớn	493,544,830	406,916,592
	94,290,613,842	51,004,913,745

11- Tài sản vô hình Quý I/2018

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
2	Tăng trong kỳ						0
	- Mua trong kỳ						0
	- DC nhóm tài sản						0
3	Giảm trong kỳ						0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.387.289.506	855.337.766	343.246.635	2.675.873.907
2	Khấu hao trong kỳ			13.531.700	58.643.310	110.182.860	182.357.870
	Tăng trong kỳ			13.531.700	58.643.310	110.182.860	182.357.870
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ		90.000.000	1.400.821.206	913.981.076	453.429.495	2.858.231.777
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		94.509.765	956.703.619		2.294.576.840
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		80.978.065	898.060.309	1.102.129.596	2.112.218.970

10. TSCĐ hữu hình quý I/2018:

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	<u>Nguyên giá</u>					
1	Số đầu năm:	486.642.380.421	211.365.193.986	1.015.463.167.885	1.774.873.053	1.715.245.615.345
2	Tăng trong kỳ	751.555.455	1.636.812.395	8.050.844.328	231.582.144	10.670.794.322
	Mua sắm mới		31.620.000		231.582.144	263.202.144
	XDCB chuyển giao	751.555.455	1.524.823.197	8.050.844.328		10.327.222.980
	Điều chuyển nội bộ		80.369.198			80.369.198
	Khác					
3	Giảm trong kỳ		80.369.198			80.369.198
	Thanh lý, nhượng bán					
	Điều chuyển nội bộ		80.369.198			80.369.198
	Khác					
4	Số cuối kỳ	487.393.935.876	212.921.637.183	1.023.514.012.213	2.006.455.197	1.725.836.040.469
B	<u>Giá trị hao mòn</u>					
1	Số đầu năm	202.392.971.442	141.705.531.692	594.168.265.294	1.094.931.516	939.361.699.944
2	Tăng trong kỳ	9.949.152.076	4.404.173.994	16.234.418.414	50.669.073	30.638.413.557
	Khấu hao trong kỳ	9.949.152.076	4.323.804.796	16.234.418.414	50.669.073	30.558.044.359
	Tăng do ĐC nội bộ		80.369.198			80.369.198
	Tăng khác					
3	Giảm trong kỳ		80.369.198			80.369.198
	Thanh lý nhượng bán					
	Giảm do điều chuyển		80.369.198			80.369.198
	Giảm khác					
4	Số cuối kỳ	212.342.123.518	146.029.336.488	610.402.683.708	1.145.600.589	969.919.744.303
C	<u>Giá trị còn lại</u>					
1	Số đầu năm	284.249.408.979	69.659.662.294	421.294.902.591	679.941.537	775.883.915.401
2	Số cuối kỳ	275.051.812.358	66.892.300.695	413.111.328.505	860.854.608	755.916.296.166

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VNĐ)		Giá trị (VNĐ)	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10,382,880,082		4,961,977,334	
13 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2018		01/01/2018	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	379,800,000	379,800,000	700,835,000	700,835,000
<i>Ngân hàng đầu tư ngân hàng phát triển - CNON</i>	388,000,000	388,000,000	538,000,000	538,000,000
<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i>	19,954,303,826	19,954,303,826	19,954,303,826	19,954,303,826
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh</i>		0		0
<i>Vay cá nhân</i>	3,191,984,726	3,191,984,726	3,191,984,726	3,191,984,726
Cộng	23,914,088,552	23,914,088,552	24,385,123,552	24,385,123,552
b. Vay dài hạn				
<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	42,154,210,856	42,154,210,856	167,885,600	167,885,600
<i>Ngân hàng đầu tư</i>	0	0	0	0
<i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i>	225,437,780,099	225,437,780,099	224,564,045,012	224,564,045,012
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	6,993,611,100	6,993,611,100	0	0
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh</i>	10,736,913,227	10,736,913,227	0	0
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh</i>	2,300,000,000	2,300,000,000	2,900,000,000	2,900,000,000
<i>Vay cá nhân</i>		0		0
	287,622,515,282	287,622,515,282	227,631,930,612	227,631,930,612
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:				
<i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i>	41,986,325,256		0	
<i>Dự án Nhà máy nước Kim Tinh</i>	0		194,435,000	
<i>DA Tuyên ông D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến bên xe Móng Cái</i>	547,685,000		674,285,000	
<i>Trạm bơm tăng áp phường Nam Khê</i>	213,000,000		288,000,000	
<i>Văn phòng giao dịch và QL cấp nước TX Quảng Yên</i>	175,000,000		250,000,000	
<i>Dự án chống thất thoát</i>	56,906,066,064		56,906,066,064	
<i>Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đầu nối</i>	10,142,427,978		10,142,427,978	
<i>Đầu tư tuyên ông D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i>	10,736,913,227		0	
<i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i>	6,993,611,100		0	
<i>Dự án tuyến ống 315 từ NMxi măng hạ long đến hoá chất mỏ</i>	2,300,000,000		2,900,000,000	
<i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí</i>	178,343,589,883		177,469,854,796	
<i>Vay cá nhân</i>	3,191,984,726		3,191,984,726	
	311,536,603,834		252,017,054,164	
Vay cá nhân				

Khoản vay không tính lãi từ CBCNV trong công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo hợp đồng ký kết. Bên cho vay có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định.

14 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	6,036,660,599	6 036 660 599	15,633,372,949	15 633 372 949
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	26,593,408,031	26 593 408 031	32,331,454,527	32 331 454 527
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	3,798,524,600	3 798 524 600	2,779,503,136	2 779 503 136
Cty CP đầu tư và phát triển DTA Việt Nam	1,599,077,607	1 599 077 607	4,889,373,291	4 889 373 291
Các khoản khác	32,699,406,687	32 699 406 687	47,637,192,751	47 637 192 751
	70,727,077,524	70,727,077,524	103,270,896,654	103,270,896,654

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP TNHH HD Hạ Long	271,000,000	271,000,000
Công ty CP Nam Quang	66,953,686	66,030,946
Đối tượng khác	1,707,106,903	1,502,683,912
	1,774,060,589	1,839,714,858

16 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

Số phải thu	<u>01/01/2018</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/03/2018</u>
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
-Thuế GTGT		6,681,844,443	6 681 844 443	
- Thuế TNDN	4 975 865 729	1,964,300,725	4 975 865 729	1 964 300 725
-Thuế TNCN	633 370 432	268,620,000	635 771 655	266 218 777
- Thuế tài nguyên	1 576 454 855	1 690 059 539	2 765 675 001	500 839 393
- Thuê nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	531 746 329	476,000,632	547 589 263	460 157 698
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,576,942,491	15,341,741,195	16,361,007,282	4 557 676 404
Cộng	13,294,379,836	26,422,566,534	31,967,753,373	7 749 192 997

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án, trích trước SCL	6,456,048,423	1,798,815,751
Cộng	6,456,048,423	1,798,815,751

18 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Kinh phí công đoàn	436,249,120	393,970,527
- Tiền quỹ của chi hội cấp thoát nước Miền Bắc	335,870,419	335,868,001
- Bảo hiểm xã hội	604,738,771	
- Trả lại tiền ngân sách nhà nước cấp thi công dự án	1,632,750,996	2,632,750,996
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,217,830,993	800,249,681
Cộng	8,227,440,299	4,162,839,205

19 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2018	402,951,789,959	84,787,154,244	6,000,000,000	20,237,297,104	39,928,737,845	553,904,979,152
Tăng trong kỳ					7,857,202,898	7,857,202,898
Giảm trong kỳ	32,488,000					32,488,000
Tại ngày 31/03/2018	402,919,301,959	84,787,154,244	6,000,000,000	20,237,297,104	47,785,940,743	561,729,694,050

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2018	Tỷ lệ	1/1/2017	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	383,406,841,959	95.16%	383,439,329,959	95.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,512,460,000	4.84%	19,512,460,000	4.84%
	402,919,301,959	100%	402,951,789,959	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	402,919,301,959	402,951,789,959
Vốn góp cuối kỳ	402,919,301,959	402,951,789,959
Cổ tức/lợi nhuận đã chia		

d-Cổ phiếu

	31/03/2018	1/1/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,295,178	40,295,178
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,295,178	40,295,178
Cổ phiếu phổ thông	40,295,178	40,295,178
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,295,178	40,295,178
Cổ phiếu phổ thông	40,295,178	40,295,178
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

e-Các quỹ của Công ty

	31/03/2018	1/1/2018
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,708,618,004	1,867,088,004

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	118,716,838,986	503,164,135,721
- Doanh thu phát triển mạng	1,472,008,185	6,594,359,232
- Doanh thu nước uống tinh khiết	482,891,500	2,505,517,000
- Doanh thu khác	751,919,776	5,163,701,428
Cộng	121,423,658,447	517,427,713,381

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
21 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	83,844,654,926	401,041,938,964
- Giá vốn phát triển mạng	1,372,365,522	6,175,381,174
- Giá vốn nước uống tinh khiết	431,994,820	2,017,500,447
- Giá vốn khác	751,919,776	4,930,951,009
Cộng	86,400,935,044	414,165,771,594
22 Doanh thu hoạt động Tài chính	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,828,207	2,495,998,566
Cộng		
23 Chi phí Tài chính	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
- Lãi tiền vay	4,905,338,648	18,843,067,272
Cộng		
24 Thu nhập khác	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	114,318,069
Thu Xử lý công nợ không tìm KH	-	6,105,912
Tiền bồi thường tuyến ống	-	194,660,455
Tiền nhận tài trợ Hội thao hội diễn CTN lần 8	-	1,150,000,000
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	13,636,365	88,126,193
Cộng	13,636,365	1,553,210,629
25 Chi phí khác	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
Chi phí thanh lý tài sản	-	580,978,885
Xử lý công nợ không rõ đối tượng	-	7,827,102
CP tổ chức hội thao hội diễn CTN lần 8	-	1,275,698,881
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	463,589	98,728,573
Cộng	463,589	1,963,233,441
26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	831,942,284	2,396,494,918
Chi phí nhân viên quản lý	15,796,690,321	21,632,132,979
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,026,844,878	717,946,398
Thuế, phí, lệ phí	108,020,916	1,085,455,612
Chi phí dự phòng	-	7,151,825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,669,827,903	1,374,705,210
Chi phí khác bằng tiền	<u>754,570,172</u>	<u>9,191,473,112</u>

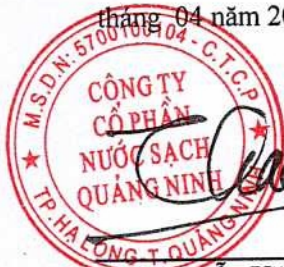
Cộng 20,187,896,474 36,405,360,054


b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41,168,649	159,379,154
Chi phí nhân công	24,444,628	134,125,154
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62,985,000	140,955,540
Chi phí khác bằng tiền	7,387,364	60,426,793
Cộng	135,985,641	494,886,641

27 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,821,503,623	49,604,603,574
Thu nhập chịu thuế	9,821,503,623	49,837,852,147
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,964,300,725	9,967,570,429
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		291,704,700
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	1,964,300,725	9,675,865,729

29 Phê duyệt báo cáo tài chính

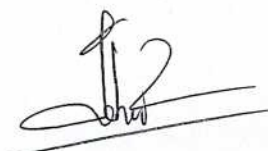
Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 19 tháng 04 năm 2018.




Nguyễn Văn Thanh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tô Thị Hằng Nga
 Kế toán trưởng



Lê Thị Hậu
 Lập Biểu

Hạ Long, ngày 19 tháng 04 năm 2018